

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án Trung tâm Hội nghị thành phố Châu Đốc theo Quyết định số 530/QĐ-STNMT ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án Trung tâm Hội nghị thành phố Châu Đốc đã chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện được gửi kèm theo Văn bản số 1401/BQLDAĐTXDKV và Văn bản số 1403a/BQLDAĐTXDKV ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thành phố Châu Đốc;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thành phố Châu Đốc (sau đây viết tắt là Chủ dự án), địa chỉ tại Trụ sở khối cơ quan ban ngành, khóm Mỹ Thành, phường Vĩnh Mỹ, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Trung tâm Hội nghị thành phố Châu Đốc (sau đây viết tắt là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Trung tâm Hội nghị thành phố Châu Đốc.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khóm Châu Quới 3, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương: Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quyết định chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 10/7/2020, điều chỉnh tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 14/11/2023 và Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Hội nghị thành phố Châu Đốc tại Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 19/4/2022.

1.4. Mã số thuế: 1600973852.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công trình dân dụng, văn hoá, dịch vụ du lịch.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại khóm Châu Quới 3, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Phạm vi thực hiện dự án có các tứ cận như sau:

+ Phía Bắc: giáp đường Trung Nữ Vương;

+ Phía Nam: giáp khu dân cư hiện trạng và đường số 12 (theo quy hoạch);

+ Phía Đông: giáp trụ sở Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc;

+ Phía Tây: giáp đường Phan Đình Phùng.

- Quy mô, công suất dự án:

+ Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án là 5.500 m², bao gồm: đất xây dựng công trình diện tích 1.743,8 m²; đất giao thông nội bộ diện tích 2.046 m² và đất cây xanh diện tích 1.710,2 m².

+ Tổng diện tích sàn xây dựng công trình là 13.168,2m². Quy mô xây dựng Trung tâm hội nghị cao 09 tầng (gồm: tầng hầm, 08 tầng lầu, 01 tầng kỹ thuật và sân thượng). Quy mô bố trí 82 phòng nghỉ phục vụ khoảng 164 người; khu nhà hàng phục vụ khoảng 360 người; khu vực quầy bar, cà phê phục vụ khoảng 200 người; 03 phòng hội nghị sức chứa khoảng 600 người và 01 hội trường khoảng 300 chỗ ngồi.

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung có diện tích đất xây dựng 40 m² và quy mô công suất 50 m³/ngày.đêm.

- Tổng mức vốn đầu tư của dự án là 308.026.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm lẻ tám tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu đồng*). Dự án có tiêu chí tương đương dự án đầu tư thuộc nhóm B theo quy định của pháp luật về đầu tư công và tương đương dự án đầu tư thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu

về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thành phố Châu Đốc được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực thành phố Châu Đốc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND thành phố Châu Đốc, UBND phường Châu Phú B) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 29 tháng 11 năm 2023 đến ngày 28 tháng 11 năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Châu Đốc tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để B/c);
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Các Sở: XD; VH,TT&DL; KH&CN;
- UBND thành phố Châu Đốc (để phối hợp chỉ đạo);
- Ban Quản lý DA ĐTXD Khu vực TP Châu Đốc;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Chi cục BVMT, Thanh tra Sở, Chi cục QLĐĐ;
- Trung tâm CNTTNTM (đăng Website);
- Phòng TNMT thành phố Châu Đốc;
- UBND phường Châu Phú B;
- Lưu: VT, TTHC(pvp).

GIÁM ĐỐC

Thái Minh Hiền

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 764/GPMT-STNMT ngày 29/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động tắm giặt, rửa tay chân của khách hàng và nhân viên khu nghỉ dưỡng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại.
- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà bếp, nhà ăn được xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ.
- Nguồn số 04: Nước thải hồ bơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 02 dòng nước thải sau xử lý được xả ra nguồn tiếp nhận.

2.1. Dòng nước thải số 01 (nước thải thu gom, xử lý từ các nguồn số 01, 02 và 03):

- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thoát nước đô thị thành phố Châu Đốc (Theo Công văn số 2040/UBND-KT ngày 17/5/2023 của UBND thành phố Châu Đốc về việc đấu nối nước thải của dự án Trung tâm Hội nghị thành phố Châu Đốc).

- Vị trí xả nước thải:

+ 01 vị trí tại hố ga thoát nước hiện hữu trên đường Phan Đình Phùng thuộc khóm Châu Quới 3, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang;

+ Tọa độ vị trí xả nước thải X=1184150.028; Y=540458.72 (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: khoảng $46,608 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ), tương đương khoảng $1,942 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả thải:

+ Xả tự chảy ra hệ thống thoát nước;

+ Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1) chảy theo tuyến ống HDPE DN200 đấu nối vào hố ga thoát nước hiện hữu trên đường Phan Đình Phùng thuộc hệ thống thoát nước đô thị thành phố Châu Đốc.

- Chế độ xả thải:
- + Chu kỳ xả nước thải: hằng ngày.
- + Thời gian xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

- Chất lượng nước thải sau xử lý và trước khi xả vào nguồn tiếp nhận đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, $C_{max} = C$, $K=1$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q= 0,9$, $K_f= 1,2$; chỉ tiêu Clo dư) cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5 – 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	500		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mg/L	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100mL	3.000		
12	Clo dư	mg/L	1,08		

2.2. Dòng nước thải số 02 (nước thải thu gom, xử lý từ nguồn số 04):

- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thoát nước đô thị thành phố Châu Đốc.
- Vị trí xả nước thải:

+ 01 vị trí tại hố ga thoát nước hiện hữu trên đường Phan Đình Phùng thuộc khóm Châu Quới 3, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang;

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1184171.353, Y= 540441.192 (Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: khoảng $11,6 \text{ m}^3/\text{tuần}/\text{lần}$, tương đương khoảng $0,48 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy ra hệ thống thoát nước.

- Chế độ xả thải:

+ Chu kỳ xả nước thải: Xả gián đoạn.

+ Thời gian xả nước thải: 01 tuần/lần (thời gian 01 lần xả trong 4 giờ).

- Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, $C_{\max} = C$, $K=1$; chỉ tiêu pH và Amoni (tính theo N)), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, $K_q= 0,9$, $K_f= 1,2$; chỉ tiêu Clo dư), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không	Không thuộc đối tượng
2	Clo dư	mg/l	1,08		
3	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh của dự án được thu gom bằng đường ống uPVC DN80-150, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn thoát vào hệ thống thu gom nước thải nội bộ bằng đường ống uPVC DN150-200 và sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Nước thải từ khu vực nhà hàng được thu gom bằng đường ống uPVC DN80-150, xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ thoát vào hệ thống thu gom nước thải nội bộ bằng đường ống uPVC DN200 và sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Nước hồ bơi: Phần nước sạch sau khi qua hệ thống lọc tuần hoàn được thu gom đưa trở lại hồ bơi. Phần nước thải sau hệ thống lọc tuần hoàn đạt QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, $K=1$; chỉ tiêu pH và Amoni (tính theo N)) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,2$; chỉ tiêu Clo dư) sẽ theo tuyến ống uPVC D114 đặt song song với hệ thống thoát nước mưa đầu nổi thoát vào hố ga thoát nước hiện hữu nằm trên đường Phan Đình Phùng.

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, $K=1$) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,2$; chỉ tiêu Clo dư) sẽ theo tuyến ống HDPE DN200 thoát vào hố ga thoát nước hiện hữu nằm trên đường Phan Đình Phùng thuộc hệ thống thoát nước đô thị thành phố Châu Đốc. Dự án đã được Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc thống nhất chấp thuận việc đầu nổi nước thải tại Công văn số 2040/UBND-KT ngày 17/5/2023.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Số lượng: 02 bể tự hoại 03 ngăn.

- Vị trí các bể tự hoại:

+ Bể tự hoại số 01 được đặt âm ở tầng hầm tại khu vực để xe có tọa độ $X=1184213.9$; $Y=540411.935$.

+ Bể tự hoại số 02 được đặt âm tại tầng hầm tại vị trí tiếp giáp hẻm công cộng có tọa độ $X=1184193.979$; $Y=540493.232$.

- Quy mô bể tự hoại: Thể tích của 02 bể tự hoại bằng nhau $27\text{ m}^3/\text{bể}$ (cùng kích thước $D \times R \times H = 6,4\text{m} \times 2,1\text{m} \times 2,0\text{m}$).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải từ khu nhà hàng:

- Số lượng: 01 bể tách mỡ.

- Vị trí bể tách mỡ: Được đặt âm tầng hầm có tọa độ $X=1184220.495$; $Y=540496.136$.

- Quy mô bể tách mỡ: Thể tích bể tách mỡ 16 m^3 (kích thước $D \times R \times H = 3,25\text{m} \times 3,05\text{m} \times 1,62\text{m}$).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn 1 lọc rác kích thước lớn → Ngăn 2 lọc cặn dầu, mỡ → Ngăn 3 loại mỡ thừa → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerobic → Bể lắng → Bể trung gian → Thiết bị lọc áp lực → Thiết bị châm chlorine → Thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Quy mô công suất thiết kế: 50 m³/ngày.đêm (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước thải: Chlorine với khối lượng 3 – 5 g/m³ tương đương 0,15 – 0,25 kg/ngày.

- Chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, K=1) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q= 0,9, K_f= 1,2; chỉ tiêu Clo dư).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải hồ bơi:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước hồ bơi → Vệ sinh bề mặt hồ bơi → Hệ thống lọc tuần hoàn → nước thải hồ bơi → Hệ thống châm clo khử trùng → Hồ ga thoát nước mưa → Thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Quy mô công suất thiết kế: 20 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng quá trình xử lý nước thải: Chlorine với khối lượng 2 – 3 g/m³.

- Chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, K=1; chỉ tiêu pH và Amoni (tính theo N)) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q= 0,9, K_f= 1,2; chỉ tiêu Clo dư).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư dây chuyền công nghệ tiên tiến, xử lý hiệu quả; máy móc thiết bị hiện đại;

- Thường xuyên vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống theo đúng hướng dẫn kỹ thuật;

- Bố trí người quản lý, theo dõi và vận hành hệ thống xử lý nước thải thường xuyên, nếu có sự cố xảy ra phải báo ngay với các đơn vị chịu trách nhiệm để khắc phục sự cố;

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời hay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả;

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, tính chất nước thải và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra dự án đầu tư để phát hiện sự cố một cách sớm nhất; không để vượt công suất xử lý;

- Định kỳ phối hợp với các đơn vị chức năng tiến hành lấy mẫu nước thải trước và sau xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình để có biện pháp khắc phục kịp thời;

- Trường hợp sự cố vượt quá khả năng lưu chứa nước thải chưa qua xử lý, chủ dự án đầu tư liên hệ với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý nước thải theo quy định để giảm tải áp lực cho hệ thống xử lý nước thải và đảm bảo không xả thải nước thải chưa xử lý vào nguồn tiếp nhận;

- Trường hợp dự án đi vào hoạt động theo công suất thiết kế mà nước thải phát sinh vượt quy mô công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung 50 m³/ngày.đêm, thì chủ dự án phải thực hiện đầu tư nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt quy chuẩn môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

+ Thời gian 05 tháng (dự kiến từ tháng 6 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026).

+ Công suất vận hành thử nghiệm đạt theo công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 50 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Nước thải đầu vào (trước xử lý): Tại bể gom của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải đầu ra (sau xử lý): Tại hố ga thoát nước hiện hữu trên đường Phan Đình Phùng (X = 1184150.028; Y = 540458.72).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Chủ dự án tự chịu trách nhiệm việc thực hiện tổ chức lấy mẫu, đánh giá nước thải.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Chủ dự án thực hiện lấy mẫu nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải để đánh giá:

+ 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp tại bể gom (nước thải đầu vào, trước xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

+ 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp tại hố ga thoát nước thải (nước thải đầu ra, sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

+ Thời gian lấy mẫu 03 ngày liên tiếp dự kiến từ ngày 25/9/2026 đến ngày 27/9/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Giai đoạn thi công xây dựng

Tổ chức thực hiện các biện pháp, công trình thu gom, thoát nước mưa; xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thực hiện thi công xây dựng theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Giai đoạn hoạt động

Thu gom, đầu nổi và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ các bể của trạm xử lý nước thải (bể điều hòa, bể Anoxic, bể Aerobic) bằng cụm xử lý mùi được thiết kế kèm theo hệ thống.

Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Trong quá trình vận hành, xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước đô thị nếu có sự cố bất thường, chủ dự án đầu tư phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc (thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Châu Đốc), Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 764/GPMT-STNMT ngày 29/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 1.250 KVA.
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 50 KVA.
- Nguồn số 03: Khí thải, mùi tại bể điều hòa, bể Anoxic, bể Aerobic của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Khí thải, mùi từ khu vực nhà bếp.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 04 dòng khí thải

2.1. Dòng khí thải số 01 và 02 (Tương ứng với nguồn số 01 và 02)

- Vị trí xả khí thải:

+ Tại miệng ống khói của máy phát điện dự phòng 1.250 KVA có tọa độ: X= 1184213.824; Y= 540424.625 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

+ Tại miệng ống khói của máy phát điện dự phòng 50 KVA có tọa độ: X= 1184217.277; Y= 540419.852 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của dòng khí thải số 01: khoảng 12.133 m³/giờ.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất của dòng khí thải số 02: khoảng 361 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (khi máy phát điện dự phòng hoạt động).

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0 và Kv = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không	Không thuộc

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	800		đối tượng
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO ₂	mg/Nm ³	680		

2.2. Dòng khí thải số 03 (Tương ứng với nguồn số 03)

- Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống xả của cụm xử lý khí thải, mùi của hệ thống xử lý thải tập trung có tọa độ: X=1184205.153; Y=540495.406 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: khoảng 108 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: quạt hút khí thoát ra ngoài không khí.

- Chế độ xả thải:

+ Chu kỳ xả khí thải: hằng ngày.

+ Thời gian xả khí thải: Xả gián đoạn (khoảng 15 phút/lần xả với tổng thời gian xả khoảng 02 giờ/ngày).

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0 và Kv = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Amoniac	mg/Nm ³	40	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6		

2.3. Dòng khí thải số 04 (Tương ứng với nguồn số 04)

- Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống thoát khí của hệ thống thu gom khí thải khu vực bếp nấu có tọa độ: X=1184205.153; Y=540495.406 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Không xác định.

- Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (khi nhà bếp có hoạt động nấu, nướng, chế biến thức ăn).

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0 và Kv = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	800		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO ₂	mg/Nm ³	680		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Đối với máy phát điện dự phòng: bố trí khu vực đặt máy phát điện đặt tại tầng 1. Máy phát điện chạy bằng dầu diesel loại máy trần, được giải nhiệt bằng nước và gió, được lắp đặt trong container 40 feet có trang bị hệ thống tiêu âm kèm theo; Sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh nằm trong quy chuẩn cho phép (S<5%).

- Khí thải từ bể điều hòa, bể Anoxic, bể Aerobic được thu gom bằng ống uPVC Ø90 về tháp hấp phụ mùi thuộc cụm xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý trước khi thoát ra môi trường.

- Mùi hôi, khói, khí nóng từ khu vực bếp nấu được lọc qua hệ thống chụp hút khói công nghiệp sau đó thoát khí sạch ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Số lượng: 01 cụm xử lý mùi.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các bể (Bể điều hòa, Bể Anoxic, Bể Aerobic) → Ống thu khí (chụp hút) → Quạt hút → Tháp hấp phụ mùi → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.180 m³/giờ (theo công suất của quạt hút).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sử dụng than hoạt tính hấp phụ mùi (khối lượng khoảng 05 kg).

1.2.2. Hệ thống hút khói công nghiệp

- Số lượng: 01 hệ thống hút khói.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khói, hơi dầu mỡ từ khu vực bếp nấu → Chụp hút khói → Hệ thống ống dẫn khói → Khí sạch thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/giờ (theo công suất của quạt hút)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ hằng năm tiến hành bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị trong cụm xử lý mùi.

- Đào tạo cho nhân viên phụ trách vận hành nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Vận hành thử nghiệm cụm xử lý mùi trong hệ thống xử lý nước thải tập trung trong thời gian 05 tháng (dự kiến từ tháng 6 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026).

- Công suất vận hành thử nghiệm đạt theo công suất thiết kế.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí (tại ống xả khí của cụm xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả của cụm xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm cụm xử lý mùi trong hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Chủ dự án tự chịu trách nhiệm việc thực hiện tổ chức lấy mẫu, đánh giá khí thải.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Chủ dự án thực hiện lấy mẫu khí thải đầu ra cụm xử lý mùi trong hệ thống xử lý nước thải để đánh giá:

+ 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp tại ống xả, bồn lọc hấp phụ mùi thuộc cụm xử lý mùi trong hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Thời gian lấy mẫu 03 ngày liên tiếp dự kiến từ ngày 25/9/2026 đến ngày 27/9/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Giai đoạn thi công xây dựng

Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh trong quá trình thực hiện thi công xây dựng đảm bảo theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Giai đoạn hoạt động

Sử dụng nhiều liệu dầu cho máy phát điện dự phòng phải đảm bảo các tiêu chuẩn, chất lượng về hàng hóa theo quy định.

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả khí thải ra ngoài môi trường.

Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải, mùi.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải, mùi.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 764/GPMT-STNMT ngày 29/11/2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Tiếng ồn khu vực nhà hàng.

Nguồn số 02: Tiếng ồn khu vực quầy bar, cà phê.

Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung khu vực máy phát điện dự phòng.

Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung của các máy móc, thiết bị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí nguồn số 01 tại khu vực nhà hàng ở tầng 1 có tọa độ X=1184230.669; Y= 540468.139 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).

- Vị trí nguồn số 02 tại khu vực quầy bar, cà phê ở tầng 7 có tọa độ X=1184220.389; Y= 540472.964 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).

- Vị trí nguồn số 03 tại khu vực đặt máy phát điện có tọa độ X=1184.221,212; Y= 540421.99 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).

- Vị trí nguồn số 04 tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung có tọa độ X=1184205.153; Y=540495.406 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°).

3. Yêu cầu: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	Tần suất quan trắc	Ghi chú
-----	--	--------------------	---------

	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	định kỳ	
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Máy móc, thiết bị được lắp đặt đúng quy cách. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ;

- Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kì để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra;

- Thiết bị máy móc của trạm xử lý nước thải được lắp đặt trong nhà điều hành (phòng kín), máy thổi khí được cách âm, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su, trang bị các bộ tiêu âm;

- Thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy;

- Không để máy hoạt động quá tải;

- Bảo dưỡng máy theo định kỳ;

- Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kì để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.

- Không cho phép sử dụng các máy móc, thiết bị có độ ồn cao làm ảnh hưởng đến môi trường sống của khu vực.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Giai đoạn thi công xây dựng

Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của các máy móc thiết bị vận hành trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn, nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.2. Giai đoạn hoạt động

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 764/GPMT-STNMT ngày 29/11/2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại thông thường	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	3
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	2
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	2
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện	16 01 13	Rắn	5
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	Rắn	5
Tổng khối lượng				17

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung (Mã chất thải: 12 06 10) phát sinh khoảng 11,27 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 748,5 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí 04 thùng nhựa HPDE dung tích 60 lít (kích thước: 470mm x 410mm x 651mm) có nắp đậy, màu vàng (gồm: 02 thùng chứa chất thải lỏng và 02 thùng chứa chất thải rắn), mỗi thùng chứa có dán nhãn để phân biệt theo quy định.

2.1.2. *Kho lưu chứa chất thải nguy hại:*

- Kho lưu chứa: diện tích xây dựng 4 m² (vị trí đặt tại khu vực tập kết rác nằm ở góc cuối dự án tiếp giáp hẻm công cộng; có tọa độ: X = 1184203.839; Y = 540507.112).

- Thiết kế, kết cấu của kho lưu chứa chất thải nguy hại: Kho chứa được xây dựng kín đáo, có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng chất thải nguy hại cao nhất theo tính toán; tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy; mái và vách che bằng chấn bằng tôn, cửa ra vào riêng, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bể chứa bùn có kết cấu bằng bê tông cốt thép, chống thấm với thể tích là $5,76 \text{ m}^3$ (kích thước $D \times R \times H$: $1,6\text{m} \times 1,2\text{m} \times 3\text{m}$).

- Chủ dự án phân định, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải định kỳ theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí khoảng 82 thùng rác loại HDPE có thể tích 10 lít (kích thước: $230\text{mm} \times 240\text{mm} \times 310\text{mm}$) có nắp đậy đặt tại các phòng nghỉ.

- Bố trí khoảng 20 thùng rác loại HDPE 60 lít có nắp đậy (kích thước: $480\text{mm} \times 410\text{mm} \times 680\text{mm}$) để thu gom rác sinh hoạt từ khu vực nhà hàng.

- Bố trí khoảng 20 thùng rác loại HDPE 50 lít (kích thước: $640\text{mm} \times 480\text{mm} \times 420\text{mm}$) tại các phòng hội nghị, phòng hội thảo và các phòng phụ trợ.

- Bố trí khoảng 10 thùng rác loại HDPE 50 lít (kích thước: $640\text{mm} \times 480\text{mm} \times 420\text{mm}$) tại khu vực hội trường 300 chỗ.

- Bố trí khoảng 10 thùng rác loại HDPE 120 lít (kích thước: $550\text{mm} \times 470\text{mm} \times 940\text{mm}$) có nắp đậy đặt dọc theo khuôn viên dự án để thu gom rác thải của mọi người khi ra vào khối Trung tâm.

2.3.2. Điểm tập kết rác sinh hoạt:

- Dự án có xây dựng khu tập kết rác được bố trí góc cuối dự án tiếp giáp hẻm công cộng có tọa độ: $X = 1184203.839$; $Y = 540507.112$

- Rác thải sinh hoạt thu gom, chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định; tần suất thu gom 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Giai đoạn thi công xây dựng

Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, công trình thu gom, lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo theo nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giai đoạn hoạt động

Có trách nhiệm trang bị các phương tiện, thiết bị thu gom, lưu chứa, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng đảm bảo theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức thực hiện ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 764/GPMT-STNMT ngày 29/11/2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án, đề nghị Chủ dự án chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ dự án thì Chủ dự án mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn trong thi công xây dựng, an toàn lao động, an toàn giao thông theo các quy định pháp luật hiện hành. Thực hiện trách nhiệm của Chủ dự án trong thực hiện bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.